

Số: 44 /QĐ-MNTT

Quận 1, ngày 05 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 7076/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 Khối giáo dục;

Xét đề nghị của phòng tài chính, ban thanh tra nhân dân nhà trường về việc công khai Quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường Mầm non Tuổi Thơ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Kế toán, Phòng Hành chính Nhân sự và các phòng ban, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bảng công khai trường;
- Lưu VP.



Nguyễn Thị Phương Mai

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-MNTT ngày 05/02/2024 của Trường Mầm non Tuổi Thơ)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
A.	A. Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I.	I. Số thu phí, lệ phí			
1.	Phí			
2.	Lệ phí			
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1.	Phí			
2.	Lệ phí			
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1.	Phí			
2.	Lệ phí			
B.	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.264.782.305	6.264.782.305	
I.	Nguồn ngân sách trong nước			
1.	Chi quản lý hành chính			
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.264.782.305	6.264.782.305	
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.962.495.000	2.962.495.000	
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.302.287.305	3.302.287.305	
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5.	Chi bảo đảm xã hội			
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
6.	Chi hoạt động kinh tế			
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
11.	Quốc phòng			
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội			
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II.	Nguồn viện trợ			
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài			

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Lưu Quang Dũng

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Lưu Quang Dũng

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương Mai

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tuổi Thơ

Mã ĐVQHNS: 1086343

Mẫu số B01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	070	
				TỔNG SỐ	071
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01			
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02			
	- Kinh phí đã nhận	03			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05			
	- Kinh phí đã nhận	06			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	6.768.085.106	6.768.085.106	6.768.085.106
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	2.996.495.000	2.996.495.000	2.996.495.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	3.771.590.106	3.771.590.106	3.771.590.106
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	6.768.085.106	6.768.085.106	6.768.085.106
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	2.996.495.000	2.996.495.000	2.996.495.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	3.771.590.106	3.771.590.106	3.771.590.106
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	6.264.782.305	6.264.782.305	6.264.782.305
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	2.962.495.000	2.962.495.000	2.962.495.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	3.302.287.305	3.302.287.305	3.302.287.305
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	6.264.782.305	6.264.782.305	6.264.782.305
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	2.962.495.000	2.962.495.000	2.962.495.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	3.302.287.305	3.302.287.305	3.302.287.305
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20			
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	070	
				TỔNG SỐ	071
A	B	C	1	2	3
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	503.302.801	503.302.801	503.302.801
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	34.000.000	34.000.000	34.000.000
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	34.000.000	34.000.000	34.000.000
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	469.302.801	469.302.801	469.302.801
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	469.302.801	469.302.801	469.302.801
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	070	
				TỔNG SỐ	071
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	070	
				TỔNG SỐ	071
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			

Ghi chú:

Đối với đơn vị có hoạt động dịch vụ sự nghiệp công:

- Trường hợp được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, kinh phí thực hiện các chương trình, dự án bằng hình thức giao dự toán để thực hiện thì phải lập báo cáo quyết toán theo mẫu này.
- Trường hợp thanh quyết toán theo hợp đồng đặt hàng đã ký với đơn vị đặt hàng thì không tổng hợp số liệu báo cáo quyết toán theo mẫu này, mà số liệu được tổng hợp vào doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)

Lưu Quang Dũng

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)

Lưu Quang Dũng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương Mai

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tuổi Thơ

Mã ĐVQHNS: 1086343

Phụ biểu F01-01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI

Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	2.962.495.000	2.962.495.000				
070				+ Giáo dục & Đào tạo	2.962.495.000	2.962.495.000				
	071			- Giáo dục & Đào tạo	2.962.495.000	2.962.495.000				
		6000		- Tiền lương	1.150.707.111	1.150.707.111				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.150.707.111	1.150.707.111				
		6100		- Phụ cấp lương	679.182.865	679.182.865				
			6101	Phụ cấp chức vụ	39.336.000	39.336.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	413.256.019	413.256.019				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	226.590.846	226.590.846				
		6300		- Các khoản đóng góp	333.804.586	333.804.586				
			6301	Bảo hiểm xã hội	248.833.204	248.833.204				
			6302	Bảo hiểm y tế	42.485.690	42.485.690				
			6303	Kinh phí công đoàn	28.323.794	28.323.794				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.161.898	14.161.898				
		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	34.200.000	34.200.000				
			6449	Chi khác	34.200.000	34.200.000				
		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	152.760.844	152.760.844				
			6501	Tiền điện	82.205.944	82.205.944				
			6502	Tiền nước	70.554.900	70.554.900				
		6550		- Vật tư văn phòng	21.170.000	21.170.000				
			6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	12.350.000	12.350.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	8.820.000	8.820.000				
		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	216.000	216.000				
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	216.000	216.000				
		6750		- Chi phí thuê mướn	378.136.150	378.136.150				
			6757	Thuê lao động trong nước	102.516.192	102.516.192				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	275.619.958	275.619.958				
		7950		- Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	212.317.444	212.317.444				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	95.542.850	95.542.850				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	42.463.488	42.463.488				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	31.847.617	31.847.617				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	42.463.489	42.463.489				
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	3.302.287.305	3.302.287.305				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
070				+ Giáo dục & Đào tạo	3.302.287.305	3.302.287.305				
	071			- Giáo dục & Đào tạo	3.302.287.305	3.302.287.305				
		6000		- Tiền lương	32.854.500	32.854.500				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	32.854.500	32.854.500				
		6100		- Phụ cấp lương	1.075.314.804	1.075.314.804				
			6103	Phụ cấp thu hút	431.520.000	431.520.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	290.312.692	290.312.692				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	11.499.075	11.499.075				
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	341.983.037	341.983.037				
		6300		- Các khoản đóng góp	6.720.808	6.720.808				
			6301	Bảo hiểm xã hội	4.749.538	4.749.538				
			6302	Bảo hiểm y tế	985.635	985.635				
			6303	Kinh phí công đoàn	657.090	657.090				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	328.545	328.545				
		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.541.211.793	1.541.211.793				
			6449	Chi khác	1.541.211.793	1.541.211.793				
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	391.645.400	391.645.400				
			6907	Nhà cửa	309.884.000	309.884.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	81.761.400	81.761.400				
		7750		- Chi khác	254.540.000	254.540.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	254.540.000	254.540.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				TỔNG CỘNG	6.264.782.305	6.264.782.305				

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Lưu Quang Dũng

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Lưu Quang Dũng

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Phương Mai